

KQ/260005680
 No.: NA260327-04NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 27/03/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/04/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Phước Đông
					NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,02	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50	29,6	40
3	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	48,7	70
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	29,5	150
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	32,6	250
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	14,7	150
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	27,4	10
8	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	29,3	40
9	Clorua (Cl ⁻) / Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0	65,4	600
10	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	KPH	2
11	Florua (F ⁻) / Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06	0,74	10
12	Sulfua (S ²⁻) / Sulfide	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	0,03	KPH	0,5
13	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,01	2,0	6
14	Xyanua (CN ⁻) / Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001	KPH	0,07
15	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	KPH	0,5

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260006627
 No.: NA260424-09KT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



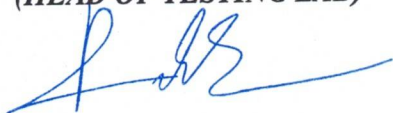
Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 24/04/2026
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 08/05/2026
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 02 ống hấp phụ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19:2009/BTNMT
					KT01	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	15.060	-
2	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA 05	0,2	KPH	160
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA 08	3,0	KPH	40
4	Naphthalene	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	150 ^(a)
5	Benzen	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	5 ^(a)
6	Metanol	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	260 ^(a)
7	2-Pentanon	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	700 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT01: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy bông của chuyên 01 tại xưởng N. Tọa độ: 11°9'1,951"N – 106°19'39,721"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy



Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com